|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** | Quản lý Hóa đơn |
| **Tác nhân:** | Nhân viên quản lý |
| **Tóm tắt:** | Use-case dùng cho hóa đơn quản trị dữ liệu Hóa đơn bao gồm việc thêm , sửa ,tìm kiếm , xóa , tra cứu |
| **Điều kiện**  **tiên quyết:** | Nhân viên phải đăng nhập bằng tài khoản và phải đúng quyền |
| **Dòng sự kiện chính** | 1. Hệ thống hiển thị danh sách hóa đơn và chức năng cho người dùng lựa chọn: 2. Thêm hóa đơn 3. Tìm kiếm hóa đơn 4. Sửa hóa đơn 5. Xóa hóa đơn 6. Tra cứu hóa đơn 7. Thêm hóa đơn   - Hệ thống hiển thị form thông tin hóa đơn  - Người dùng nhập đầy đủ thông tin hóa đơn , trừ ID do hệ thống tự tạo , không cho phép bất kỳ thao tác nào; sau đó chọn xác nhận  - Hệ thống lưu hóa đơn vào cơ sở dữ liệu   1. Tìm kiếm hóa đơn   - Người dùng nhập tên hoặc mã hóa đơn cần tìm  - Hệ thống hiển thị thông tin hóa đơn   1. Sửa hóa đơn   - Người dùng chọn hóa đơn cần sửa  - Hệ thống hiển thị thông tin hóa đơn đã chọn  - Người dùng chỉ sửa các thông tin được cho phép sửa của hóa đơn cần sửa và chọn xác nhận  - Hệ thống lưu vào cơ sở dữ liệu và hiện lên màn hình   1. Tra cứu hóa đơn   -Hệ thống hiển thị bảng thông tin hóa đơn đọc từ dữ liệu   1. Xóa hóa đơn   -Người dùng tìm kiếm hóa đơn cần xóa (xóa nhiều được)  -Người dùng chọn hóa đơn cần xóa  -Người dùng nhấn nút xóa và chọn xác nhận  -Hệ thống lưu vào cơ sở dữ liệu ,cập nhật dữ liệu và hiện lên màn hình |
| **Dòng sự kiện khác** | Nếu người dùng không chọn xác nhận thì sẽ hệ thống thì sẽ không lưu vào hệ thống và trở về màn hình chính |
| **Trạng thái hệ thống khi bắt đầu usecase** | Không |

